

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG XANH TRÊN BIỂN CỦA VIỆT NAM HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU NET ZERO

Nguyễn Thị Thục¹

Tóm tắt: Sau cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050 tại COP26, Việt Nam đã xác định phát triển năng lượng xanh trên biển, đặc biệt là điện gió ngoài khơi, là một trụ cột then chốt. Bài viết này phân tích hệ thống chính sách liên quan, từ các định hướng chiến lược, quy hoạch khung đến các chính sách ngành cụ thể. Nghiên cứu ghi nhận những thành tựu bước đầu trong việc xây dựng một khung chính sách khá đồng bộ, thể hiện sự chuyển đổi tư duy sang tăng trưởng xanh và đặt ra các mục tiêu định lượng tham vọng. Tuy nhiên, việc thực thi đang đối mặt với những thách thức lớn: khung pháp lý chưa hoàn thiện, đặc biệt là các quy định về giao khu vực biển, nguy cơ xung đột không gian biển, sự bất định pháp lý và xáo trộn trong giai đoạn đầu cải cách thể chế; và năng lực thực thi còn hạn chế. Bài viết đề xuất các khuyến nghị nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, hoàn thiện chính sách, góp phần hiện thực hóa mục tiêu Net Zero trong bối cảnh thể chế mới.

Từ khóa: Chính sách năng lượng, Chính sách năng lượng trên biển, Net Zero.

Abstract: Following Vietnam's commitment to achieving Net Zero emissions by 2050 at COP26, the country has identified offshore renewable energy development, particularly offshore wind power, as a critical pillar of its energy transition strategy. This paper analyzes the policy framework governing this sector, encompassing strategic orientations, master planning, and sector-specific policies. The study acknowledges initial achievements in establishing a relatively coherent policy architecture that demonstrates a paradigm shift toward green growth and sets forth ambitious quantitative targets. However, implementation faces significant challenges: an incomplete legal framework, particularly regarding marine spatial allocation; risks of marine spatial conflicts; legal uncertainties and institutional disruptions during the early phase of institutional reform; and limited implementation capacity. The paper proposes policy recommendations aimed at addressing these bottlenecks and strengthening the policy framework to facilitate the realization of Net Zero objectives within the evolving institutional context.

Keywords: Energy Policy, Marine Energy Policy, Net Zero.

Nhận bài: 28/10/2025 Gửi phản biện: 05/11/2025 Duyệt đăng: 28/11/2025

¹ Thạc sĩ, Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Với đường bờ biển dài trên 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km² (Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, 2022), Việt Nam là quốc gia có tiềm năng kinh tế biển to lớn, nhưng cũng là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu (BĐKH), đặc biệt là hiện tượng nước biển dâng (World Bank, 2021). Bối cảnh này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải chủ động ứng phó và tham gia nỗ lực khí hậu toàn cầu.

Trước bối cảnh đó, tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc năm 2021 (COP26), Việt Nam đã đưa ra một tuyên bố lịch sử, cam kết sẽ đạt mức phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050 (Báo điện tử Chính phủ, 2021). Để hiện thực hóa mục tiêu này, Việt Nam cần thiết phải định hình lại toàn bộ chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, theo hướng tăng trưởng xanh, giảm dần và loại bỏ hoạt động phát thải carbon trong sản xuất và sử dụng năng lượng là một trong những vấn đề then chốt nhất; và trong đó, phát triển năng lượng xanh, năng lượng tái tạo (NLTT) trên biển nhằm thay thế dần cho năng lượng hóa thạch được xác định là một trong những trụ cột và là khâu đột phá quốc gia trong giai đoạn tới.

Chính vì vậy, ngay sau cam kết Net Zero tại COP26, Việt Nam đã khẩn trương xây dựng và điều chỉnh hệ thống chính sách để tích hợp mục tiêu khí hậu vào các chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của tài nguyên năng lượng biển. Mặc dù các mục tiêu đã rõ ràng, nhưng khung khổ pháp lý trong quản lý, phát triển NLTT nói chung và NLTT, năng lượng xanh trên biển nói riêng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, còn nhiều hạn chế, nút thắt chưa được

giải quyết, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam bắt đầu hệ thống thể chế mới sau cuộc cải cách sâu rộng với việc sáp nhập đơn vị hành chính và tinh gọn bộ máy của các cơ quan Bộ, ngành. Chính vì vậy, bài viết nhằm phân tích hệ thống chính sách phát triển năng lượng xanh trên biển; làm rõ những thành tựu cũng như nhận diện các bất cập, hạn chế trong các thể chế, chính sách hiện hành; từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm tháo gỡ các nút thắt chính sách, góp phần cải thiện chính sách, cũng như từng bước hiện thực hóa mục tiêu Net Zero trong bối cảnh thực thi hệ thống thể chế mới hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu sử dụng gồm: (1) *Phương pháp tổng hợp và hệ thống hóa tài liệu*: Được sử dụng xuyên suốt báo cáo để tập hợp, sắp xếp và hệ thống hóa các văn bản chính sách theo trật tự logic. Các chính sách được phân loại thành các nhóm (chính sách chung và chính sách ngành) và theo trật tự thời gian để tạo ra một bức tranh tổng thể về hệ thống chính sách của Việt Nam. (2) *Phương pháp phân tích chính sách*: Đây là phương pháp cốt lõi của nghiên cứu. Nội dung của từng văn bản chính sách được phân tích để làm rõ các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp có liên quan trực tiếp đến phát triển năng lượng xanh trên biển và mục tiêu Net Zero.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Các chính sách then chốt trong phát triển năng lượng xanh trên biển

(i). Các chính sách, quy định chung

Văn bản đặt nền móng tư tưởng và định hướng chiến lược quan trọng nhất là Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCHTWĐ khóa XII về “*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam*

đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Dù ra đời trước cam kết Net Zero, Nghị quyết 36 đã thể hiện tầm nhìn xa khi xác định quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển phải dựa trên nền tảng “tăng trưởng xanh” và bảo tồn các hệ sinh thái biển. Đáng chú ý, Nghị quyết 36 đã nêu rõ việc phát triển “NLTT và các ngành kinh tế biển mới” là một trong những lịch vực cần phải được ưu tiên hàng đầu. Điều này đã tạo khung khổ chiến lược thuận lợi cho việc lồng ghép và đẩy mạnh các mục tiêu năng lượng xanh trên biển sau này.

Để cụ thể hóa các cam kết quốc tế và định hướng của Đảng, Luật BVMT 2020 lần đầu tiên chính thức luật hóa các yêu cầu về giảm phát thải khí nhà kính, trong đó ngành năng lượng được đặc biệt lưu ý. Trên cơ sở đó, Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 (Quyết định 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022) được ban hành và được xem là bản kế hoạch tổng thể của Chính phủ để hiện thực hóa mục tiêu phát thải bằng “0” vào năm 2050; trong đó riêng lĩnh vực năng lượng đặt mục tiêu giảm 91,6%, lượng phát thải.

Ở khía cạnh quy hoạch không gian, Nghị quyết số 81/2023/QH15 (ngày 09/01/2023) về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là bản quy hoạch “khung” cho toàn bộ đất nước, trong đó định hướng rõ việc phát triển mạnh điện gió ngoài khơi. Trên cơ sở này Chính phủ cũng đã ban hành Kế hoạch thực hiện tại Nghị quyết 90/NQ-CP, tiếp tục nhân mạnh việc “đánh giá chính xác tiềm năng điện gió, điện mặt trời nhằm hỗ trợ chuyển đổi năng lượng”. Cuối cùng, công cụ pháp lý có tính thực thi cao nhất trong điều phối các hoạt động trên biển là Nghị quyết số 139/2024/QH15 (ngày 28/06/2024) về Quy

hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Văn bản này chính thức “luật hóa” mục tiêu Net Zero vào quy hoạch biển và xác định 05 khâu đột phá, trong đó có việc “Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển, ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi”. Và để vận hành quy hoạch này, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia (Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27/02/2025) đã được ban hành, trong đó phân công các nhiệm vụ, đề án cụ thể với cơ quan chủ trì và lộ trình rõ ràng.

(ii). Các chính sách cụ thể về năng lượng xanh trên biển

Từ rất sớm, Quyết định số 2068/QĐ-TTg năm 2015 về Chiến lược phát NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã đưa ra những định hướng ưu tiên phát triển nguồn điện gió ngoài khơi, điện mặt trời ở các khu vực biên giới, hải đảo. Tuy nhiên, sự chuyển đổi mạnh mẽ nhất được ghi nhận tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Quy hoạch điện VIII (Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023), đặt ra các mục tiêu tham vọng cho NLTT biển: (1) Phát triển mạnh NLTT: Mục tiêu đạt tỷ lệ NLTT khoảng 30,9 - 39,2% vào năm 2030, có thể lên 47% nếu các cam kết tài trợ quốc tế được thực hiện đầy đủ. Định hướng đến năm 2050, tỷ lệ này tăng lên 67,5 - 71,5%. (2) Đột phá về điện gió ngoài khơi: Mục tiêu đến năm 2030, công suất điện gió ngoài khơi phục vụ nhu cầu trong nước đạt khoảng 6.000 MW, có thể tăng thêm nếu công nghệ phát triển nhanh và chi phí hợp lý. Định hướng đến năm 2050, công suất đạt 70.000 - 91.500 MW. (3) Phát triển năng lượng mới từ NLTT biển: Định hướng phát triển mạnh điện gió ngoài khơi kết hợp NLTT khác (điện

mặt trời, điện gió trên bờ...) để sản xuất năng lượng mới (hydro, amoniac xanh...) phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Quy hoạch điện VIII không chỉ đặt mục tiêu công suất mà còn định hướng phát triển lưới điện truyền tải thông minh, đồng bộ để hấp thụ NLTT quy mô lớn, phát triển hệ thống lưu trữ năng lượng (thủy điện tích năng, pin) và thúc đẩy liên kết lưới điện khu vực. Đây là văn bản cốt lõi, chuyển hóa cam kết Net Zero thành lộ trình hành động cụ thể cho ngành điện, với NLTT biển giữ vai trò trung tâm.

Cụ thể hơn nữa, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, BVMT biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Nghị quyết 48/NQ-CP ngày 03/04/2023) nêu rõ việc đẩy mạnh khai thác NLTT và các ngành kinh tế biển mới là một trong những mục tiêu ưu tiên hàng đầu.

Mới đây nhất, Luật điện lực 2025 và đặc biệt là Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện Lực về phát triển điện NLTT, điện năng lượng mới đánh dấu những nỗ lực quan trọng trong việc giảm phát thải carbon; trong đó các loại năng lượng đại dương, năng lượng gió trên biển được khuyến khích phát triển với các chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể. Điều 26 Luật Điện lực 2025 quy định rõ: *“Dự án điện gió ngoài khơi được hưởng cơ chế, chính sách sau đây với điều kiện và thời hạn do Chính phủ quy định: a) Sản lượng điện hợp đồng tối thiểu dài hạn đối với dự án bán điện lên hệ thống điện quốc gia; b) Miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển; và c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.”*

Ở khía cạnh khai thác, sử dụng năng lượng trên biển, các chính sách tăng cường sử dụng năng lượng xanh cũng được ban hành. Đề án Phát triển kinh tế cảng biển xanh tại Việt Nam (Quyết định số 2027/QĐ-BGTVT

ngày 29/10/2020) đã định nghĩa và tiêu chuẩn hóa mô hình *“cảng xanh”*, chỉ ra các giải pháp công nghệ trọng tâm và sử dụng NLTT tại cảng. Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, hay Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh của ngành giao thông vận tải (Quyết định 876/QĐ -TTg ngày 22/07/2022) đều đã đặt ra lộ trình cụ thể để *“xanh hóa”* các hoạt động hàng hải và cảng biển.

3.2. Đánh giá các chính sách phát triển năng lượng xanh trên biển hiện nay

(i) Những thành tựu đạt được

Việc thể chế hóa và thúc đẩy phát triển NLTT biển đã đạt được một số thành tựu quan trọng:

Thứ nhất, hệ thống chính sách phát triển năng lượng xanh trên biển của Việt Nam hướng tới mục tiêu Net Zero đã được hình thành khá đồng bộ, từ định hướng chiến lược của Đảng, khung pháp lý và không gian của các quy hoạch quốc gia, lộ trình cụ thể trong Quy hoạch điện VIII, đến cơ chế ưu đãi, hỗ trợ phát triển. Sự liên kết này tạo tiền đề quan trọng cho việc khai thác hiệu quả tiềm năng NLTT biển, đóng góp vào mục tiêu Net Zero 2050

Thứ hai, hệ thống chính sách cũng thể hiện sự chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình tăng trưởng *“nâu”* sang *“xanh”* với trọng tâm là ưu tiên phát triển năng lượng sạch. Nghị quyết 36-NQ/TW từ năm 2018 đã đặt nền móng khi ưu tiên *“NLTT biển”* trên nền tảng *“tăng trưởng xanh”*. Quy hoạch điện VIII và gần đây nhất là Luật Điện lực 2025 đều nhấn mạnh việc phát triển mạnh các nguồn và coi đây là cơ hội phát triển hệ sinh thái công nghiệp năng lượng xanh trong thời gian tới.

Thứ ba, các mục tiêu phát triển năng lượng xanh trên biển đã được thể chế hóa một cách mạnh mẽ, với các chỉ tiêu định lượng đầy tham vọng, có thể đo lường và giám sát. Đơn cử như Quy hoạch điện VIII (Quyết định 500/QĐ-TTg), đã đặt ra mục tiêu đột phá là phát triển 6.000 MW điện gió ngoài khơi vào năm 2030 và lên tới 91.500 MW vào năm 2050. Việc lượng hóa các mục tiêu này tạo ra một thước đo rõ ràng về sự tiến bộ và là cơ sở pháp lý để yêu cầu các ngành, địa phương phải có kế hoạch hành động cụ thể.

Thứ tư, hoạt động cải cách hành chính quy mô lớn vừa qua với việc sáp nhập các bộ ngành được kỳ vọng tạo ra một cơ hội lịch sử để thực thi mô hình quản lý tổng hợp, và thống nhất về tài nguyên, môi trường; khắc phục tình trạng vừa phân mảnh, vừa chồng chéo trước đây. Việc thành lập Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã đưa các chức năng quản lý tài nguyên về một đầu mối, trực tiếp giải quyết những xung đột cố hữu. Tương tự, việc sáp nhập Bộ Kế hoạch và Đầu tư vào Bộ Tài chính tạo ra một “siêu bộ” về nguồn lực, có khả năng điều phối và huy động vốn một cách tập trung, hiệu quả hơn cho các dự án khí hậu quy mô lớn. Song song với đó, việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp tỉnh ven biển kỳ vọng sẽ tạo ra không gian phát triển đồng bộ, hài hòa cho cả phát triển NLTT ngoài khơi đến hệ thống cảng biển nước sâu, hoặc đến các vùng nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch... Điều này hoàn toàn phù hợp với định hướng “*phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh*” trong Nghị quyết 36-NQ/TW và tạo điều kiện lý tưởng để triển khai các đại dự án điện gió ngoài khơi như đã xác định trong Quy hoạch điện VIII.

(ii) *Hạn chế và thách thức lớn*

Bên cạnh những thành tựu, những kỳ vọng mới, hệ thống chính sách phát triển năng lượng xanh trên biển hướng tới Net Zero cũng cho thấy còn những hạn chế, khoảng trống. Đặc biệt trong bối cảnh của cuộc cải cách thể chế của Việt Nam hiện tại mới đang trong giai đoạn đầu, có thể tạo ra những xáo trộn, điểm nghẽn, thậm chí xung đột trong quá trình thực thi chính sách.

Thứ nhất, khung khổ pháp lý trong quản lý biển đảo vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, còn nhiều văn bản dưới luật quan trọng chưa được ban hành; đơn cử như các quy định về Quản lý, sử dụng các khu vực biển nhưng chưa được thực hiện. Khoảng trống này gây khó khăn cho việc điều chỉnh hoạt động giao khu vực biển cho các mục đích mới như các dự án phát triển điện gió ngoài khơi. Không chỉ vậy, việc phát triển hàng nghìn MW điện gió ngoài khơi sẽ chiếm dụng một diện tích mặt biển vô cùng lớn, nếu không có các quy định phân chia khu vực khai thác hợp lý có thể gây nguy cơ chồng lấn và xung đột rất lớn với các hoạt động hiện hữu như ngư trường khai thác, luồng hàng hải, khu bảo tồn....

Thứ hai, mặc dù được kỳ vọng trong dài hạn, cuộc cải cách hành chính (sáp nhập bộ, tỉnh) đang gây ra sự xáo trộn và nguy cơ “*đóng băng*” chính sách trong ngắn hạn. Việc sáp nhập các bộ, các tỉnh và loại bỏ cấp huyện là một công việc phức tạp, đòi hỏi thời gian để sắp xếp, tổ chức lại cả bộ máy cũng như các cơ chế vận hành. Trong giai đoạn chuyển tiếp này, việc triển khai các chính sách cần thiết như Quy hoạch không gian biển quốc gia (Nghị quyết 139/2024/QH15) hay các chính sách ưu đãi phát triển các dự án năng lượng ngoài khơi... có nguy cơ bị đình trệ.

Thứ ba, quan trọng hơn là hoạt động tái cấu trúc đã khiến một phần lớn hệ thống pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý năng lượng như Luật BVMT, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Luật Điện lực... trở nên lỗi thời về phân công thẩm quyền. Điều này tạo ra một khoảng trống và sự bất định về pháp lý, là rào cản lớn nhất đối với các nhà đầu tư, bao gồm cả các nhà đầu tư dự án năng lượng xanh, NLTT trên biển.

Thứ tư, năng lực của cán bộ quản lý, cũng như trình độ khoa học công nghệ tại các địa phương còn hạn chế, gây khó khăn trong việc quản lý, giám sát các dự án công nghệ cao, phức tạp như điện gió ngoài khơi.

Tóm lại, mặc dù khung chính sách cho năng lượng xanh trên biển đã được thiết lập với những mục tiêu rất tham vọng, song quá trình thực thi đang bị cản trở nghiêm trọng bởi các điểm nghẽn về pháp lý (đặc biệt là giao khu vực biển), sự bất định do cải cách thể chế, nguy cơ xung đột không gian và hạn chế về năng lực. Việc giải quyết các thách thức này là yếu tố quyết định để khai thác tiềm năng NLTT biển và hiện thực hóa mục tiêu Net Zero.

4. Kết luận và đề xuất

Với tư cách là một quốc gia ven biển chịu tác động nặng nề của BĐKH, Việt Nam đã thể hiện một quyết tâm chính trị mạnh mẽ và hành động quyết liệt trong việc theo đuổi mục tiêu Net Zero vào năm 2050. Phân tích hệ thống cho thấy, chỉ trong thời gian ngắn sau cam kết tại COP26, một khung chính sách tương đối toàn diện và có tính liên kết cao đã được thiết lập để định hướng phát triển năng lượng xanh trên biển, đồng hành cùng mục tiêu khí hậu quốc gia. Hệ thống này được định hình bởi các định hướng chiến lược của Đảng, được luật hóa bởi Quốc hội, và được cụ thể hóa thành lộ trình hành động

chi tiết của Chính phủ và các bộ, ngành.

Quá trình hệ thống hóa, phân tích, đánh giá cho thấy những ưu điểm nổi bật của hệ thống chính sách được xây dựng trong thời gian qua là sự chuyển đổi tư duy sâu sắc từ các tiếp cận mô hình tăng trưởng “nâu” sang “xanh”; việc mạnh dạn thể chế hóa các mục tiêu định lượng đầy tham vọng và những kỳ vọng chuyển biến thể chế tích cực từ cuộc đại cải cách hành chính nhằm tạo không gian quản lý thống nhất, quy mô lớn hơn vừa được thực hiện trong thời gian qua. Tuy nhiên, quá trình triển khai cũng cho thấy hệ thống thể chế, chính sách hiện đang phải đối mặt với những thách thức lớn như: hành lang pháp lý cho việc phân chia, sử dụng khu vực biển chưa hoàn thiện, có thể gây ra những xung đột, chông chéo trong việc quy hoạch, phát triển các dự án khác nhau. Bên cạnh đó, sự xáo trộn và bất định tạm thời về pháp lý trong giai đoạn đầu của quá trình cải cách thể chế cũng đang tạo ra rào cản cho quá trình triển khai, thực thi các chính sách. Cuối cùng, năng lực thực thi ở địa phương còn hạn chế đối với các dự án công nghệ cao và phức tạp. Những thách thức này đang kìm hãm việc hiện thực hóa tiềm năng năng lượng xanh trên biển của Việt Nam.

Nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách, góp phần nâng cao hơn nữa việc quản lý, khai thác năng lượng xanh trên biển, đồng thời hướng tới mục tiêu Net Zero trong bối cảnh thể chế mới, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách trọng tâm sau:

Một là, cần sớm ổn định thể chế và hoàn thiện khung khổ pháp lý trong bối cảnh tái cấu trúc. Cần đẩy nhanh tiến độ nghiên cứu, xây dựng và ban hành Luật Quản lý, sử dụng các khu vực biển, bởi đây là văn bản pháp lý then chốt để tạo hành lang pháp lý minh bạch cho việc giao khu vực biển, tháo

gỡ nút thắt lớn nhất hiện nay cho các dự án điện gió ngoài khơi. Đồng thời, Chính phủ cần chỉ đạo quyết liệt việc ban hành các văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ chi tiết cho các đơn vị trong các bộ mới được sáp nhập/tái cấu trúc, xây dựng cơ chế điều phối liên ngành rõ ràng để hạn chế chồng chéo, xung đột. Bên cạnh đó, cần ưu tiên nguồn lực để rà soát và sửa đổi đồng bộ các luật gốc liên quan (Luật BVMT, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Luật Điện lực...) nhằm đảm bảo tính thống nhất về quản lý nhà nước theo cơ cấu tổ chức mới, chấm dứt khoảng trống pháp lý.

Hai là, cần xây dựng các quy định và cơ chế cụ thể để quản lý phát triển NLTT biển. Phải cụ thể hóa các nguyên tắc ưu tiên và phân vùng trong Quy hoạch không gian biển quốc gia thành các hướng dẫn chi tiết, quy trình rõ ràng để giải quyết xung đột tiềm tàng giữa phát triển điện gió ngoài khơi và các ngành khác như hàng hải, thủy sản, du lịch, bảo tồn. Song song với đó, cần tiếp tục cụ thể, hoàn thiện và minh bạch tối đa các cơ chế khuyến khích đầu tư, bao gồm cơ chế giá điện, hợp đồng mua bán điện dài hạn, ưu đãi về thuế, đất đai/mặt biển, để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào lĩnh vực điện gió ngoài khơi và sản xuất năng lượng mới (hydro/amoniac xanh), như đã định hướng trong Luật Điện lực 2025 và Quy hoạch điện VIII.

Ba là, cần nâng cao năng lực thực thi và phối hợp giữa các cấp, các ngành. Cần tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý ở cả trung ương và địa phương về quy hoạch không gian biển, quản lý dự án NLTT phức tạp, đánh giá tác động môi trường biển. Đồng thời, phải xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ ngành mới và giữa trung ương - địa phương trong việc thẩm định, cấp phép, giám sát các dự án năng lượng biển, đảm bảo sự thống nhất và thông suốt trong quá trình triển khai.

Bốn là, hoàn thiện cơ sở dữ liệu và tăng cường nghiên cứu khoa học phục vụ quản lý và phát triển năng lượng biển. Cần ưu tiên nguồn lực xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia tích hợp về tài nguyên, môi trường biển, bao gồm dữ liệu về tiềm năng gió, điều kiện hải dương, các hệ sinh thái nhạy cảm, và các hoạt động kinh tế hiện hữu. Cơ sở dữ liệu này sẽ là nền tảng khoa học tin cậy cho công tác quy hoạch, quản lý và ra quyết định. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường, xã hội của các dự án điện gió ngoài khơi quy mô lớn, nghiên cứu công nghệ lưu trữ năng lượng và các giải pháp tích hợp NLTT vào lưới điện một cách hiệu quả và ổn định.

Tài liệu tham khảo

1. Báo điện tử Chính phủ (2021), *Toàn văn phát biểu của Thủ tướng Phạm Minh Chính tại Hội nghị Thượng đỉnh Khí hậu COP26*. Truy cập từ <https://baochinhphu.vn/toan-van-phat-bieu-cua-thu-tuong-pham-minh-chinh-tai-hoi-nghi-thuong-dinh-khi-hau-cop26-102302392.htm>
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2018), *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*.
3. Bộ Giao thông vận tải (2020), *Quyết định số 2027/QĐ-BGTVT ngày 29/10/2020 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án phát triển kinh tế cảng biển xanh tại Việt Nam*.
4. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
5. Chính phủ (2023), *Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15*
6. Chính phủ (2025), *Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia*.
7. Chính phủ (2025), *Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện Lực về phát triển điện NLTT, điện năng lượng mới*.
8. Quốc hội (2020), *Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020*
9. Quốc hội (2023), *Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
10. Quốc hội (2024), *Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30/11/2024*
11. Quốc hội (2024), *Nghị quyết số 139/2024/QH15 ngày 28/06/2024 của Quốc hội về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
12. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 2068/QĐ-TTg năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
13. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
14. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải*.
15. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/07/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050*.
16. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/05/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII)*.
17. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2022), *Tổng quan về biển, đảo Việt Nam*, truy cập từ <https://vasi.gov.vn/tong-quan-ve-bien-dao-viet-nam-post16155.html>
18. World Bank (2021), *Việt Nam: Thúc đẩy các hành động ưu tiên để thích ứng với BĐKH*.